



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 300123-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ha Noi, 30th January 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2022.
Separated and consolidated financial report for 4th quarter 2022.

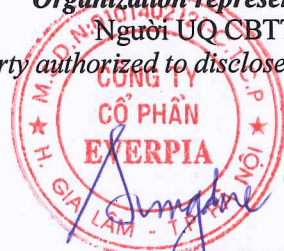
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 30/01/2023, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Ủy Quyền
Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,006,357,330,630	968,737,739,912
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54,187,527,306	49,634,206,005
111 1. Tiền		37,241,643,359	23,331,309,278
112 2. Các khoản tương đương tiền		16,945,883,947	26,302,896,727
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	344,906,525,321	371,352,406,811
121 1. Chứng khoán kinh doanh		59,629,354,831	113,752,362,169
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		303,212,082,150	258,100,000,000
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17,934,911,660)	(499,955,358)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230,376,814,596	185,734,415,572
131 1. Phải thu khách hàng	6	183,249,582,131	166,582,061,994
132 2. Trả trước cho người bán	6	40,316,492,714	21,436,698,492
136 3. Các khoản phải thu khác	7	34,290,682,783	24,521,509,675
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(27,479,943,032)	(26,805,854,589)
140 IV. Hàng tồn kho	9	370,004,854,236	354,022,012,376
141 1. Hàng tồn kho		399,031,985,301	370,547,637,465
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29,027,131,065)	(16,525,625,089)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6,881,609,171	7,994,699,148
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3,783,070,296	2,533,917,334
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,098,538,875	5,460,781,814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

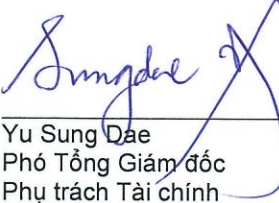
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		438,745,765,066	299,182,767,581
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2,528,912,336	2,488,692,336
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,528,912,336	2,488,692,336
220 II. Tài sản cố định		150,521,910,151	173,780,752,330
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	149,974,198,369	171,676,849,021
222 - Nguyên giá		594,586,605,282	586,475,682,118
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(444,612,406,913)	(414,798,833,097)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	547,711,782	2,103,903,309
228 - Nguyên giá		41,013,062,876	41,013,062,876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(40,465,351,094)	(38,909,159,567)
242 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	64,280,616,346	55,418,410,869
250 II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	63,281,249,521	23,281,249,521
251 1. Đầu tư vào công ty con		74,285,000,000	34,285,000,000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,974,200,000	4,974,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27,568,340,479)	(27,568,340,479)
260 III. Tài sản dài hạn khác		158,133,076,712	44,213,662,525
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	136,827,519,145	25,381,848,553
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	21,305,557,567	18,831,813,972
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,445,103,095,696	1,267,920,507,493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		420,842,515,439	293,970,069,072
310 I. Nợ ngắn hạn		318,616,144,851	275,420,208,260
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	59,260,660,162	61,345,493,738
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18,592,271,300	23,956,101,080
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17,305,373,342	10,181,092,281
314 4. Phải trả người lao động		28,196,167,413	20,858,066,440
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,590,412,576	1,366,141,805
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,255,612,555	836,055,510
320 7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	19	192,415,647,503	156,877,257,406
330 II. Nợ dài hạn		102,226,370,588	18,549,860,812
336 1. Phải trả dài hạn khác	18	17,635,237,921	18,549,860,812
337 2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	19	84,591,132,667	-
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		1,024,260,580,257	973,950,438,421
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1,024,260,580,257	973,950,438,421
411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	203,072,724,247
415 3. Cổ phiếu quỹ		-	(76,000,000,000)
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,708,511,408	4,359,780,385
421 5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		418,558,461,002	422,720,203,789
421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		330,409,731,903	362,195,488,658
421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		88,148,729,099	60,524,715,131
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,445,103,095,696	1,267,920,507,493


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	284,465,998,166	292,716,050,182	1,021,471,331,353	861,706,886,503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(94,154,771)	(51,989,426)	(426,491,045)	(503,797,371)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	284,371,843,395	292,664,060,756	1,021,044,840,308	861,203,089,132
11	4. Giá vốn hàng bán	(182,331,823,272)	(183,231,190,414)	(656,678,297,462)	(578,275,767,426)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	102,040,020,123	109,432,870,342	364,366,542,846	282,927,321,706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,241,235,956	12,030,340,302	28,903,439,916	44,319,638,229
22	7. Chi phí tài chính	(10,332,820,777)	(4,314,829,820)	(37,406,991,467)	(30,061,639,988)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2,706,491,916)	(2,741,395,839)	(6,734,509,528)	(23,103,377,288)
24	8. Chi phí bán hàng	(48,527,884,041)	(38,332,100,758)	(166,386,133,877)	(146,786,318,696)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25,697,551,748)	(22,255,741,754)	(79,174,512,037)	(74,446,303,238)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,722,999,513	56,560,538,312	110,302,345,381	75,952,698,013
31	11. Thu nhập khác	327,642,341	572,282,672	1,308,910,218	1,523,629,989
32	12. Chi phí khác	(297,607,307)	(171,885,003)	(438,458,911)	(740,079,362)
40	13. Lợi nhuận khác	30,035,034	400,397,669	870,451,307	783,550,627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25,753,034,547	56,960,935,981	111,172,796,688	76,736,248,640
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7,432,257,439)	(12,010,167,457)	(25,497,811,183)	(16,782,319,109)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,730,977,075	204,308,717	2,473,743,594	570,785,600
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,051,754,183	45,155,077,241	88,148,729,099	60,524,715,131

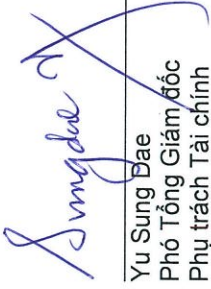
Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

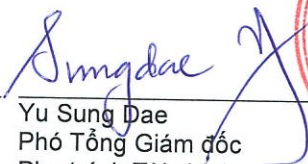
Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		111,172,796,688	76,736,248,640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		31,369,765,343	39,044,004,586
03 (Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng		13,175,594,420	2,715,475,665
04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		824,836,192	488,974,567
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư	21.2	(19,751,366,569)	(28,214,789,468)
06 Chi phí lãi vay	23	7,613,558,974	23,103,377,288
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144,405,185,048	113,873,291,278
09 Thay đổi các khoản phải thu		(83,305,216,302)	(44,119,055,581)
10 Thay đổi hàng tồn kho		(28,484,347,836)	(9,509,498,244)
11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,703,115,515)	25,615,126,823
12 (Tăng)/Giảm khoản chứng khoán kinh doanh		71,557,963,640	(93,752,362,169)
13 Thay đổi chi phí trả trước		(1,346,242,979)	999,928,091
14 Tiền lãi vay đã trả		(7,324,273,994)	(21,940,250,726)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19,218,211,964)	(20,001,959,129)
16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,637,302,540)	(16,563,501)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68,944,437,558	(48,851,343,158)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(128,321,709,216)	(68,202,498,846)
22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2,063,641,821	599,431,048
23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(303,212,082,150)	(107,230,000,000)
24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		258,100,000,000	363,400,000,000
25 Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		-	(1,376,000,000)
26 Tiền thu hồi từ đơn vị khác		-	3,360,000,000
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,715,082,504	31,937,593,552
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153,655,067,041)	222,488,525,754
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 Tiền chi do mua lại cổ phiếu đã phát hành		8,881,840,000	-
31 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		552,684,388,419	295,229,315,483
32 Tiền chi trả nợ gốc vay		(432,554,865,655)	(423,130,280,750)
33 Cổ tức đã trả cho cổ đông		(41,083,124,500)	(37,991,437,250)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		87,928,238,264	(165,892,402,517)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3,217,608,781	7,744,780,079
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	49,634,206,005	41,344,568,854
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,335,712,520	544,857,072
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	54,187,527,306	49,634,206,005

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011123000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.209 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Quý Đầu tư Cơ hội Mirae Assest

Được thành lập theo Giấy chứng nhận 36/UBCK với vốn điều lệ là 50,000,000,000, trong đó Công ty đóng góp 40,000,000,000 VND chiếm 80% tổng số vốn góp. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ số vốn theo giấy chứng nhận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 19 tháng 1 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2012/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí ngắn hạn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	142,729,617	180,847,013
Tiền gửi ngân hàng	37,098,913,742	23,150,462,265
Các khoản tương đương tiền (*)	16,945,883,947	26,302,896,727
	<u>54,187,527,306</u>	<u>49,634,206,005</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 6%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	-	-	-	93,360,000,000	93,360,000,000	-
Cổ phiếu (ii)	59,629,354,831	41,728,400,000	(17,934,911,660)	20,392,362,169	19,892,406,811	(499,955,358)
Công ty CP CK HCM	19,695,602,640	14,800,000,000	(4,895,602,640)	6,196,811,500	6,142,500,000	(54,311,500)
Tổng Cty CP Bảo Hiểm HK	498,807,091	378,400,000	(120,407,091)	-	-	-
Công ty CP Hòa Phát	-	-	-	12,003,883,858	11,558,240,000	(445,643,858)
Công ty Chứng Khoán SSI	39,468,901,929	26,550,000,000	(12,918,901,929)	2,191,666,811	2,191,666,811	-
Chi phí cộng dồn	(33,956,829)	-	-	-	-	-
	59,629,354,831	41,728,400,000	(17,934,911,660)	113,752,362,169	113,252,406,811	(499,955,358)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	303,212,082,150	303,212,082,150	258,100,000,000	258,100,000,000
	303,212,082,150	303,212,082,150	258,100,000,000	258,100,000,000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.5%/năm đến 11.5%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.4%/năm đến 5.6%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Welcron	6,436,352,596	5,321,675,890
Công ty TNHH American Indochina Management VN	3,234,506,147	-
Công Ty TNHH CARAVA RESORT	2,911,675,658	-
BA- PHO HUE -289B Phố Huế	3,192,889,761	3,477,802,786
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Xuân Khiếu	2,167,933,146	1,561,121,995
Công Ty TNHH PAX ANA Khánh Hòa	3,757,737,504	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	161,548,487,319	156,221,461,323
	183,249,582,131	166,582,061,994
Dự phòng phải thu khó đòi	(16,130,097,615)	(15,352,861,972)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trả trước cho nhà cung cấp	40,316,492,714	21,436,698,492
	40,316,492,714	21,436,698,492

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,349,845,417
Đặt cọc tiền thuê đất	-	5,038,344,000
Lãi tiền gửi và cho vay	5,015,597,671	3,636,611,547
Tạm ứng cho nhân viên	3,566,333,633	2,265,664,481
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	11,353,286,408	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	3,005,619,654	715,405,189
	34,290,682,783	24,521,509,675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
Dài hạn	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,528,912,336	2,488,682,336
Phải thu khác	-	-
	2,528,912,336	2,488,682,336

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khác	29,216,414,434	13,086,316,819	29,113,267,434	13,760,405,462
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
	40,566,259,851	13,086,316,819	40,566,260,051	13,760,405,462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Hàng mua đang đi đường	7,158,568,051	5,735,532,397
Nguyên liệu, vật liệu	208,381,549,389	212,132,427,401
Thành phẩm	178,442,877,216	145,865,843,107
Hàng hoá	5,048,990,645	6,813,834,560
	<u>399,031,985,301</u>	<u>370,547,637,465</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(14,172,033,506)	(10,540,999,759)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(14,855,097,559)	(5,984,625,330)
	<u>(29,027,131,065)</u>	<u>(16,525,625,089)</u>

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số đầu	16,525,625,089	16,378,940,506
Cộng dự phòng trong năm	15,300,411,091	4,255,794,498
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(2,798,905,115)	(4,109,109,916)
Số cuối	<u>29,027,131,065</u>	<u>16,525,625,089</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	198,369,782,797	309,815,388,654	14,362,286,934	43,893,821,826	20,034,401,907	586,475,682,118
Tăng trong kỳ	153,000,000	12,050,900,358	-	521,693,968	31,809,091	12,757,403,417
Giảm trong kỳ	-	4,030,948,619	-	615,531,634	-	4,646,480,253
Tại ngày 31/12/2022	198,522,782,797	317,835,340,393	14,362,286,934	43,799,984,160	20,066,210,998	594,586,605,282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	109,362,878,523	243,079,793,673	14,121,427,516	30,527,274,035	17,707,459,350	414,798,833,097
Trích vào chi phí trong kỳ	9,935,142,509	17,324,120,848	302,973,929	2,257,309,089	594,243,485	30,413,789,860
Giảm trong kỳ	550,216,040	-	-	-	50,000,004	600,216,044
Tại ngày 31/12/2022	118,747,804,992	260,403,914,521	14,424,401,445	32,784,583,124	18,251,702,831	444,612,406,913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	89,006,904,274	66,735,594,981	240,859,418	13,366,547,791	2,326,942,557	171,676,849,021
Tại ngày 31/12/2022	79,774,977,805	57,431,425,872	(62,114,511)	11,015,401,036	1,814,508,167	149,974,198,369

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	686,893,687	41,013,062,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	686,893,687	41,013,062,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22,980,335,639	7,831,500,000	7,410,430,241	686,893,687	38,909,159,567
Trích vào chi phí trong năm	1,463,191,527	-	93,000,000	-	1,556,191,527
Tại ngày 31/12/2022	24,443,527,166	7,831,500,000	7,503,430,241	686,893,687	40,465,351,094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	1,586,049,361	-	517,853,948	-	2,103,903,309
Tại ngày 31/12/2022	122,857,834	-	424,853,948	-	547,711,782

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang là chi phí có liên quan đến việc xây dựng nhà máy mới tại Giang Điền, tỉnh Đồng Nai bao gồm tiền xây dựng nhà máy, trang bị máy móc cho nhà máy cũng như vốn hóa lãi vay dài hạn phục vụ cho việc xây dựng. Dự kiến tháng 3/2023 nhà máy mới này sẽ đi vào hoạt động.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	74,285,000,000	(15,425,858,966)	-	34,285,000,000	(15,425,858,966)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Công ty CP Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,974,200,000	(552,091,513)	-	4,974,200,000	(552,091,513)	-
	90,849,590,000	(27,568,340,479)	-	50,849,590,000	(27,568,340,479)	-

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472123001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472123001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	<u>4,974,200,000</u>	<u>4,974,200,000</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	1,653,600,448	1,844,791,682
Bảo hiểm cháy nổ	431,979,151	64,456,150
Quảng cáo	1,233,660,992	252,275,454
Chi phí khác	463,829,705	372,394,048
	<u>3,783,070,296</u>	<u>2,533,917,334</u>
Dài hạn		
Tiền chuyển quyền sử dụng đất Giang Điền (*)	111,744,580,575	9,858,910,356
Tiền thuê showroom	15,677,364,691	7,181,270,926
Chi phí thi công Showroom	5,837,474,495	3,426,539,580
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,498,926,979	3,867,728,255
Chi phí dài hạn khác	69,172,405	1,047,399,436
	<u>136,827,519,145</u>	<u>25,381,848,553</u>

(*) Tiền thanh toán cho quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Giang Điền, Đồng Nai với thời hạn 50 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng nhà máy mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	59,260,660,162	59,260,660,162	61,345,493,738	61,345,493,738
	59,260,660,162	59,260,660,162	61,345,493,738	61,345,493,738
Phải trả cho bên liên quan (TM 29)	11,675,711,618	11,675,711,618	8,700,867,008	8,700,867,008
Phải trả cho người bán	47,584,948,544	47,584,948,544	52,644,626,730	52,644,626,730

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trả tiền trước	18,592,271,300	23,956,101,080
	18,592,271,300	23,956,101,080

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng	4,288,615,802	2,126,909,518
Thuế xuất, nhập khẩu	-	99,811,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,931,183,138	5,651,583,919
Thuế thu nhập cá nhân	1,085,574,402	2,264,927,010
Các loại thuế khác	-	37,860,102
	17,305,373,342	10,181,092,281

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	1,590,412,576	1,366,141,805
	1,590,412,576	1,366,141,805
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	1,590,412,576	1,366,141,805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Lãi vay phải trả	-	52,143,567
Kinh phí công đoàn	352,227,174	406,636,750
Bảo hiểm xã hội	140,870,892	63,826,689
Phải trả- phải nộp khác	762,514,489	313,448,504
	<u>1,255,612,555</u>	<u>836,055,510</u>
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	14,755,423,607	15,670,046,498
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	<u>17,635,237,921</u>	<u>18,549,860,812</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	188,737,772,170	188,737,772,170	460,737,505,086	156,272,917,941
Vay dài hạn đến hạn trả	3,677,875,333	3,677,875,333	3,677,875,333	604,339,465
	192,415,647,503	192,415,647,503	464,415,380,419	156,877,257,406

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	84,591,132,667	84,591,132,667	88,269,008,000	-
	84,591,132,667	84,591,132,667	88,269,008,000	3,677,875,333

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	60,646,457,492	USD 2,932,464,044	Vay ngắn hạn 6 tháng	Từ 1.3% đến 2.1%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	101,057,565,831	VND 101,057,565,831	Vay ngắn hạn 6 tháng	4.5%-7.3%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Woori Bank	27,033,748,847	VND 27,033,748,847	Vay ngắn hạn 6 tháng	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	88,269,008,000	VND 84,591,132,666	Vay dài hạn 7 năm	9.50%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
Trong đó	277,006,780,170				
Vay ngắn hạn	188,737,772,170				
Vay dài hạn đến hạn trả	3,677,875,333				
Vay dài hạn	84,591,132,667				

Trong quý 4/2022, Công ty đã ký kết hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng CP Ngoại Thương VN – CN Hưng Yên để huy động vốn xây dựng nhà máy với tại KCN Giang Điền, tỉnh Đồng Nai. Tổng giá trị hợp đồng là 220.000.000.000 VND, thời gian vay là 7 năm với lãi suất cố định cho năm đầu tiên là 9.5%, các năm tiếp theo là thay đổi theo biến động lãi tiền gửi. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại Giang Điền và các tài sản cố định hình thành từ khoản vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng, Gốc vay thanh toán theo quý và bắt đầu trả từ tháng 11/2023

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	2,273,497,330	402,289,772,460	951,433,724,037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60,524,715,131	60,524,715,131
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,102,846,552	(2,102,846,552)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(37,991,437,250)	(37,991,437,250)
Giảm khác	-	-	-	(16,563,497)	-	(16,563,497)
Số dư tại ngày 01/01/2022	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	4,359,780,385	422,720,203,789	973,950,438,421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88,148,729,099	88,148,729,099
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,986,033,563	(2,986,033,563)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(41,083,124,500)	(41,083,124,500)
Cổ phiếu thường	-	(18,876,846,400)	76,000,000,000	-	(48,241,313,600)	8,881,840,000
Giảm khác	-	-	-	(5,637,302,540)	-	(5,637,302,540)
Số dư tại ngày 31/12/2022	419,797,730,000	184,195,877,847	-	1,708,511,408	418,558,461,002	1,024,260,580,257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	-	-	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	603,993,607,847	603,993,607,847	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	-	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/ cổ phiếu)

Tháng 4 năm 2022, Công ty đã tiến hành việc thanh toán tiền cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu quỹ sử dụng là 3,043,616 cổ phiếu. Tháng 9 năm 2022, Công ty đã tiến hành ESOP cho cán bộ công nhân viên, số lượng cổ phiếu quỹ cho việc ESOP là 888,184 cổ phiếu.

20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu ngắn hạn	2,260,013,276	2,260,013,276
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(2,260,013,276)	(2,260,013,276)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	548,756.84	439,132.50
- Euro (EUR)	86,856.31	84,435.03

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	707,167,410,830	586,622,831,290
Doanh thu thành phẩm bông	233,558,813,464	205,743,934,347
Doanh thu bán khăn	79,901,469,910	68,078,432,967
Doanh thu khác	843,637,149	1,261,687,899
	1,021,471,331,353	861,706,886,503
Các khoản giảm trừ doanh thu	426,491,045	503,797,371
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>426,491,045</i>	<i>503,797,371</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	1,021,044,840,308	861,203,089,132

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	19,006,366,569	26,723,447,290
Lãi từ đầu tư	2,335,843,715	9,307,286,238
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,816,229,632	7,830,904,701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	745,000,000	458,000,000
Doanh thu tài chính khác	-	-
	28,903,439,916	44,319,638,229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	429,714,717,254	387,029,053,836
Giá vốn thành phẩm bông	150,119,354,871	130,932,938,912
Giá vốn hàng khăn	76,844,225,336	60,313,774,678
	<u>656,678,297,462</u>	<u>578,275,767,426</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí tiền vay	6,734,509,528	23,103,377,288
Dự phòng tài chính	17,934,911,660	1,052,046,871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,603,123,904	4,624,809,858
Chi phí tài chính khác	3,134,446,375	1,281,405,971
	<u>37,406,991,467</u>	<u>30,061,639,988</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí nhân công	69,300,430,009	67,244,533,292
- Chi phí nguyên vật liệu	6,821,813,553	6,140,748,763
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,164,679,441	2,310,880,446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,826,157,435	62,142,472,909
- Chi phí khác	13,273,053,440	8,947,683,286
	<u>166,386,133,877</u>	<u>146,786,318,696</u>

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí nhân công	50,463,685,439	46,689,619,752
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4,953,316,581	6,237,475,334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,686,920,381	12,244,593,738
- Chi phí khác	7,070,589,635	9,274,614,414
	<u>79,174,512,037</u>	<u>74,446,303,238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý nhượng bán TSCD	-	-
Thu nhập khác	1,308,910,218	1,523,629,989
	1,308,910,218	1,523,629,989

Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý nhượng bán TSCD	-	-
Chi phí khác	438,458,911	740,079,362
	438,458,911	740,079,362

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545,483,043,651	456,224,149,716
Chi phí nhân công	197,406,915,224	195,605,211,749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,369,765,343	39,044,004,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,390,796,640	60,532,841,828
Chi phí khác bằng tiền	27,165,456,628	39,942,588,747
	934,815,977,485	791,348,796,626

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	111,172,796,688	76,736,248,640
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,797,318,726	458,000,000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	18,113,577,952	7,633,346,905
Thu nhập chịu thuế	127,489,055,914	83,911,595,545
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>127,489,055,914</i>	<i>83,911,595,545</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,497,811,183	16,782,319,109
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,497,811,183	16,782,319,109

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2022	Năm 2021
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	5,805,426,212	3,305,125,017	2,500,301,195	29,336,916
Dự phòng phải thu khó đòi	11,951,864,991	11,817,047,302	134,817,689	366,622,707
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	552,599,263	442,079,407	110,519,856	110,519,851
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,951,084,723	3,134,009,300	(182,924,577)	(63,273,865)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	255,046,121	184,273,133	70,772,988	70,634,360
Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ	-	-	-	(463,000,000)
Tổng	21,516,021,309	18,882,534,159	2,633,487,150	50,839,969
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(210,463,742)	(50,720,187)	(159,743,556)	519,945,631
Tổng	(210,463,742)	(50,720,187)	(159,743,556)	519,945,631
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	21,305,557,567	18,831,813,972	2,473,743,594	570,785,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Nguyên vật liệu	109,362,918,158	84,535,366,748
		Dịch vụ	6,939,035,381	9,569,747,511

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Hàng hóa, Dịch vụ	11,675,711,618	8,700,867,008

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cho Yong Hwan- Chủ tịch	-	-
Lee Jae Eun- Thành Viên	-	-
Yu Sung Dae- Thành viên	-	-
Park Sung Jin- Thành viên	-	-
Le thị Thu Hiền - Thành viên	-	21,600,000
Lê Khả Tuyên- Thành viên	86,400,000	86,400,000
Nguyễn lê Hoàng Yến - Thành viên	28,800,000	86,400,000
	115,200,000	194,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lee Jae Eun- Tổng giám đốc	5,921,754,630	5,769,159,583
Cho Yong Hwan- Phó Tổng giám Đốc	2,826,339,203	2,775,195,304
Yu Sung Dae- Phó Tổng giám Đốc	2,963,542,823	2,536,251,687
	11,711,636,656	11,080,606,574

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

	Năm 2022	Năm 2021
Trương Tuấn Nghĩa	86,400,000	86,400,000
Ko Tae Yeon	86,400,000	86,400,000
Nguyễn Đắc Hưởng	86,400,000	86,400,000
	259,200,000	259,200,000

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng quý 4

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chi tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	284,371,843,395	292,664,060,756	(8,292,217,361) -3%
Lợi nhuận sau thuế Quý 4	20,051,754,183	45,155,077,241	(25,103,323,058) -56%
Chi tiêu	2022	2021	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm	1,021,044,840,308	861,203,089,132	159,841,751,176 19%
Lợi nhuận sau thuế năm	88,148,729,099	60,524,715,131	27,624,013,968 46%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Doanh số bán hàng quý 4 năm 2022 đạt 285 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021 do ngành hàng chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất – Chân ga gối đệm giảm 6%. Thông thường, 03 tháng cuối năm sẽ là mùa cao điểm và đạt doanh số cao nhất từ hoạt động bán lẻ trong trước (B2C), tuy nhiên, do bộ sưu tập năm 2022 đã được ra mắt sớm hơn một tháng so với thông lệ, cùng với thời tiết không lạnh dẫn tới doanh số từ hoạt động này trong Quý 4 năm 2022 giảm. Ở chiều ngược lại, tiếp bước đà tăng trưởng 3 quý đầu năm, doanh thu ngành hàng Bông tằm và Khăn trong quý 4 tăng lần lượt là 2% và 35%.

Kết quả kinh doanh tích cực của 9 tháng đầu năm đã đưa doanh thu lũy kế toàn công ty cả năm 2022 đạt 1.021 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2021, hoàn thành 102% kế hoạch doanh thu do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Xét về chỉ tiêu lợi nhuận, lợi nhuận quý 4 năm 2022 đạt 21 tỷ đồng, giảm 25 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận hoạt động quý 4 năm 2022 giảm mạnh so với các kỳ kế toán trước đó là do: i) chi phí lương tăng do công ty thực hiện chi trả lương KPI cho các bộ phận vào cuối niên độ kế toán, ii) chi phí hoạt động marketing và iii) việc hiện một số chương trình khuyến mại giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng cuối năm.

Bền bỉ với các hoạt động cải tổ nhà máy từ năm 2018 trong đó trọng tâm là các hoạt động nhằm tăng năng suất lao động và giảm hàng tồn kho đã giúp giảm đáng kể chi phí giá vốn hàng bán. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn đà tăng doanh thu nên lợi nhuận hoạt động lũy kế cả năm của công ty đã đạt 89 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế toàn công ty đạt 89 tỷ đồng, hoàn thành 127% kế hoạch lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao phó.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023